TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 9 năm 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Mầu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Ngọc và ông Nguyễn Thành Đô

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn, Thư ký tòa án Toà án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Huyền, Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 109/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Chị Trần Thị T1, sinh năm 1977; nơi thường trú: Thôn B1, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

***2. Bị đơn*:** Anh Lâm Văn B, sinh năm 1978; nơi thường trú: Thôn B1, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là chị Trần Thị T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lâm Văn B kết hôn với nhau ngày 14/10/2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị về gia đình anh B làm dâu ngay và vợ chồng chị ở tại thôn B1, xã M, huyện T. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, đến thời gian đầu năm 2019 vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã, dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc. Vợ chồng mâu thuẫn 2 bên gia đình có khuyên bảo, hòa giải, dàn xếp nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến đầu năm 2023 mâu thuẫn đã lên tới đỉnh điểm, vợ chồng chị sống ly thân từ

đó cho tới nay. Chị bỏ về sống tại thôn Đầu Vai, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Lâm Th, sinh ngày 29/9/2000; cháu Lâm Văn M, sinh ngày 06/7/2003 và cháu Lâm Văn H, sinh ngày 06/10/2008. Hiện cháu Th, cháu M đã đủ tuổi thành niên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu H đang ở cùng anh B, ly hôn chị để anh B trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu H vì cháu H có nguyện vọng muốn ở với anh B và chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, công sức: Chị không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2023 và Biên bản hòa giải, Bị đơn là anh Lâm Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị T1 kết hôn với nhau ngày 14/10/2002 và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị T1 về chung sống tại thôn B1, xã M, huyện T. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận thương yêu nhau. Đến đầu năm 2019, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn có tiếng nói chung, không quan tâm tới nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn đã lên tới đỉnh điểm vợ chồng anh sống ly thân từ thời điểm đó cho tới nay và chị T1 về sống tại thôn Đầu Vai, xã M, huyện T. Nay chị T1 làm đơn xin ly hôn anh biết và anh đồng ý ly hôn vì anh nhận thấy cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc, không yêu thương nhau.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Lâm Thị Th, sinh ngày 29/9/2000; cháu Lâm Văn M, sinh ngày 06/7/2003 và cháu Lâm Văn H, sinh ngày 06/10/2008. Hiện cháu Th, cháu M đã đủ tuổi thành niên nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Hiện nay, cháu H đang ở cùng anh, ly hôn anh đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H và anh không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài chung, công nợ, công sức: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Cho chị Trần Thị T1 ly hôn anh Lâm Văn B. Giao cháu Lâm Văn H cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng và chị T1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Trần Thị T1 khởi kiện xin ly hôn anh Lâm Văn B. Anh B hiện đang cư trú tại xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh B nhưng anh B vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*:

Chị Trần Thị T1 và anh Lâm Văn B kết hôn với nhau ngày 14/10/2002, đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị thường xuyên mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, mặc dù mâu thuẫn của anh chị đã được hai gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Đầu năm 2023 đến nay, chị T1, anh B đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết, anh B có lên trình bày quan điểm sau đó không lên tòa án làm việc mặc dù được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ nhiều lần và bỏ mặc để chị T1 tự giải quyết. Từ đó, thể hiện anh B cũng không còn quan tâm gì đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình và tình trạng mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị T1 và cho chị T1 được ly hôn anh B là phù hợp.

[3] *Về nuôi con chung*: Chị T1, anh B có 03 con chung là cháu Lâm Thị Th, sinh ngày 29/9/2000; cháu Lâm Văn M, sinh ngày 06/7/2003 và cháu Lâm Văn H, sinh ngày 06/10/2008. Hiện cháu Th, cháu M đã đủ tuổi thành niên nên chị T1, anh B không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với cháu H, hiện đang ở cùng anh B, ly hôn chị T1 đề nghị để anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H vì cháu H có nguyện vọng muốn ở với anh B và chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy hiện nay cháu H đang còn nhỏ và đang sinh hoạt, học tập cùng anh B. Ngoài ra, cháu H có nguyện vọng muốn ở với anh B, tại buổi làm việc ngày 26/6/2023 anh B cũng đề nghị được nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Để tránh xáo trộn trong cuộc sống của cháu cần chấp nhận đề nghị của chị T1, anh B giao cháu H cho anh B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp.

[4] *Về tài sản, công nợ, công sức*: Chị T1, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị T1 chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Trần Thị T1 ly hôn anh Lâm Văn B.

[2] *Về nuôi con chung*: Giao cho anh Lâm Văn B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lâm Văn H, sinh ngày 06/10/2008. Chị Trần Thị T1

không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] *Về án phí*: Chị Trần Thị T1 chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0000583 ngày 07 tháng 6 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị Trần Thị T1 đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Mầu Văn Mùi